

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 09/GPMT ngày 17 tháng 05 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 05/CV-GPMT/2023 ngày 06 tháng 07 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Ong mật Bảo An Tây Ninh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi gà, quy mô 50.000 con/lứa (05 lứa/năm) tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 45, ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4232/Ttr-STNMT ngày 14/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Ong mật Bảo An Tây Ninh, địa chỉ tại số 47, hẻm 48, khu phố 3, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 50.000 con/lứa (05 lứa/năm) tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 45, ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi gà.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: thửa đất số 262, tờ bản đồ số 45, ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901201155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án

1311064104 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/04/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 05 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901201155

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi gà thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 10.000 m².

- Quy mô, công suất: 50.000 con/lứa (05 lứa/năm)

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Ong mật Bảo An Tây Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Ong mật Bảo An Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thành Long;
- Công ty TNHH MTV Ong mật Bảo An Tây Ninh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1515/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên, lưu lượng $1,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày/trại}$;
- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, lưu lượng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 04: nước thải sau hệ thống xử lý khí thải phía sau mỗi chuồng nuôi gà, lưu lượng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01: Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về mương sinh học số 01 để xử lý đạt cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT với hệ số $K = 1,2$ sau đó xả về hồ chứa nước thải của Dự án.
- Dòng nước thải số 02: Nguồn số 02, nguồn số 03 và nguồn số 04 được thu gom về hố lắng, sau đó được dẫn về mương sinh học số 02 để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$ sau đó xả về hồ chứa nước thải của Dự án.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: hồ chứa trong khuôn viên Dự án, có kích thước $10\text{m} \times 60\text{m} \times 2,5\text{m}$, không chống thấm.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý của dòng nước thải số 01, số 02 xả về hồ chứa nước thải trong khuôn viên Dự án, có kích thước $10\text{m} \times 60\text{m} \times 2,5\text{m}$, không chống thấm.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 01: $X = 545\ 876$; $Y = 1243\ 989$.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 02: $X = 545\ 960$; $Y = 1243\ 955$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý tại 02 mương sinh học số 01 và số 02 xả về hồ chứa nước thải.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$ và QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A với hệ số $K = 1,2$ cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 – 7	06 tháng/lần
2	TSS	mg/L	39	
3	COD	mg/L	78	
4	BOD ₅	mg/L	31,2	
5	Tổng Nito	mg/L	39	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.340	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng lưu lượng lớn nhất là 1,2 m³/ngày, được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 02 bể tự hoại thể tích 4,5 m³/bể. Nước thải sau bể tự hoại chảy ra hệ thống thu gom (ống nhựa uPVC Φ160 dài khoảng 5,0m) dẫn về mương sinh học số 01 để xử lý đạt cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT với hệ số $K = 1,2$ sau đó xả về hồ chứa nước thải của Dự án.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi với lưu lượng lớn nhất là 4,4 m³/ngày được thu gom về hồ lắng; có 04 hồ lắng, kích thước mỗi hồ lắng là: 1,5m x 2,0m x 1,5m. Nước thải sau hồ lắng, được dẫn về 01 mương sinh học số 02 để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$ sau đó xả về hồ chứa nước thải của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, nhà nghỉ công nhân → bể tự hoại → mương sinh học số 01.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải (gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi) → hồ lắng số 1, 2, 3, 4 → mương sinh học số 02.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, vật liệu lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 bể tự hoại, kích thước: 1,5m x 2,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.
- 01 mương sinh học số 01 xử lý nước thải sinh hoạt, kích thước 1,5m x 2,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.
- 04 hầm lắng nước thải chăn nuôi, mỗi hố có kích thước 1,0m x 2,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.
- 01 mương sinh học số 02 xử lý nước thải chăn nuôi, kích thước mỗi mương 2,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của mương sinh học xử lý nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành mương sinh học xử lý nước thải, cách xử lý sự cố cho nhân viên phụ trách.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Ba (03) tháng kể từ ngày có nước thải phát sinh.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống mương sinh học xử lý nước thải của Dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hai (02) điểm tại đầu vào mương sinh học số 01 và số 02.
- Hai (02) điểm tại đầu ra mương sinh học số 01 đạt cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT và mương sinh học số 02 đạt cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của mương sinh học xử lý nước thải, nước thải sau xử lý chứa trong hồ chứa nước thải của Công ty; bao gồm các thông số: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Coliform.

- Giá trị giới hạn: cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$; cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số $K = 1,2$.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả vào hồ chứa.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. *Ng*

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1515/GPMT-UBND
 ngày 24 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01 – Chuồng số 01: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 1 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 02 – Chuồng số 02: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 2 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 03 – Chuồng số 03: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 3 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 04 – Chuồng số 04: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 4 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 05 – Chuồng số 05: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 5 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 06 – Chuồng số 06: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 6 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 07 – Chuồng số 07: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 7 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 08 – Chuồng số 08: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng số 8 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 178.800 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 09: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 150 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 820,13 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 951 ; Y= 1243 996;
- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 956 ; Y= 1243 982;
- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 958; Y= 1243 971;
- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 962; Y= 1243 960;
- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 05; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 964; Y= 1243 947;
- Nguồn khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 966; Y= 1243 934;
- Nguồn khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 07; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 969 ; Y= 1243 920;
- Nguồn khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 08; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 972 ; Y= 1243 906;
- Nguồn khí thải số 09: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 545 901; Y= 1243 994.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ 01 đến số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.700 m³/giờ/quạt hút.
- Nguồn khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 820,13 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 01 đến số 08: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 4 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải 09: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 08 đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/m ³	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	NIH ₃	µg/m ³	200		

3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	200	bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
---	------------------------	--------------------------	-----	--

- Nguồn khí thải số 09 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	$P \leq 200.000$	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
	Bụi	mg/Nm^3	200		
	NO_x	mg/Nm^3	850		
	SO_2	mg/Nm^3	500		
	CO	mg/Nm^3	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 08: khí thải từ các trại chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 32 quạt hút của 8 trại nuôi (4 quạt hút/trại).

- Nguồn số 09: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 150KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø200mm cao 10m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý chất thải (lắp đặt khung sắt che bằng lưới, lắp đặt hệ thống phun sương) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: *ly*

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Công ty phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường. *ly*

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1515/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 1;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 2;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 3;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 4;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 5;
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 6;
- Nguồn số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 7;
- Nguồn số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 8;
- Nguồn số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 545 951; Y= 1243 996;
- Nguồn số 02: X= 545 956; Y= 1243 982;
- Nguồn số 03: X= 545 958; Y= 1243 971;
- Nguồn số 04: X= 545 962; Y= 1243 960;
- Nguồn số 05: X= 545 964; Y= 1243 947;
- Nguồn số 06: X= 545 966; Y= 1243 934;
- Nguồn số 07: X= 545 969; Y= 1243 920;
- Nguồn số 08: X= 545 972; Y= 1243 906;
- Nguồn số 09: X = 545 901; Y = 1243 994;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1515/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	5	16 01 06
2	Ấp quy chì thải	4	19 06 01
3	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải	5,5	08 02 06
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sốt nhọn)	8	13 02 01
5	Gia cầm chết (do dịch bệnh)	Không xác định	14 02 01
6	Giẻ lau, vải bị nhiễm các thành phần nguy hại	12	18 02 01
Tổng khối lượng		34,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	5	16 01 06
2	Phân gà trộn vỏ trấu lót chuồng	14 01 12	183,25 tấn/lứa
3	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (Gà chết không do dịch bệnh)	13 02 04	81 kg/ngày
4	Bao bì đựng thức ăn	14 01 05	0,11 tấn/lứa

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	150
Tổng khối lượng		150

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích nhà ủ phân : 120 m²

- Thiết kế, cấu tạo: nền lát gạch chống trơn 400x400, vữa xi măng M75, tường trong và ngoài sơn nước, kết cấu khung thép, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng nằm cuối lô đất thực hiện Dự án, cách trại nuôi gần nhất không được nhỏ hơn 30 mét. Khi có trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác gà chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Công ty bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác gà chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1515/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về mạng sinh học xử lý nước thải của Dự án để xử lý đạt QCVN 62 - MT:2016/BTNMT cột A với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$ và QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A với hệ số $K = 1,2$, sau đó xả ra hồ chứa trong khuôn viên Dự án, không xả ra môi trường.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn

lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên. / *lg*